

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST
Ngày 12/01/2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Thị Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Tú Nhi – Hưu Trí;
2. Ông Nguyễn Văn Hoàn – Hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 501/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc Tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12/12/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Xuân T, sinh năm 1976; thường trú: Đội 1, xã D, huyện D1, tỉnh N; Tạm trú: SB 18.09 Khối A1, Block SB, Charm Plaza 1, số 115 đường ĐT743C, khu phố T1, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết mặt.

Bị đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1981; thường trú: Đội 1, xã D, huyện D1, tỉnh N; Tạm trú: SB 18.09 Khối A1, Block SB, Charm Plaza 1, số 115 đường ĐT743C, khu phố T1, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có **mặt**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 7 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Xuân T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Xuân T và chị Phạm Thị L trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 04 năm thì tiến tới hôn, tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố T, tỉnh B theo giấy chứng nhận kết hôn số

122/2003, quyền số 01 ngày 02/10/2003. Hôn nhân của anh T và chị L là tự nguyện, có sự chấp thuận của gia đình hai bên.

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh T và chị L chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên tranh cãi, chị Phạm Thị L ghen tuông vô cớ, thường xuyên có những lời lẽ xúc phạm anh T, vợ chồng đã trao đổi nhưng tình cảm không cải thiện. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2022 cho đến nay. Anh T xác định không còn tình cảm với chị Phạm Thị L nên yêu cầu được ly hôn với chị Phạm Thị L.

Hiện nay anh T đang kinh doanh tự do, thu nhập khoảng 25.000.000 đồng – 30.000.000 đồng/ tháng. Chị Phạm Thị L làm công nhân, thu nhập khoảng 14.000.000 đồng - 15.000.000 đồng/1 tháng.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Hoàng Phương L1, sinh ngày 28/03/2004 và Phạm Quốc A, sinh ngày 29/04/2014. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì anh Phạm Xuân T đồng ý giao con chung tên Phạm Quốc A cho chị Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh Phạm Xuân T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 10.000.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Cháu Phạm Hoàng Phương L1 đã đủ trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Phạm Thị L tại đơn đề nghị ngày 08/11/2022, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L thống nhất với lời khai của anh Phạm Xuân T về thời gian tìm hiểu, chung sống và việc đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng chỉ phát sinh từ năm 2020 do anh Phạm Xuân T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, khi chị L biết sự việc anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác thì chị L có trao đổi với anh T nhưng anh T không thay đổi, tình cảm vợ chồng không được cải thiện, từ tháng 7/2022 anh T đã dọn ra ngoài sống riêng. Chị Phạm Thị L xác định vẫn còn tình cảm và yêu thương anh T và không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án đề cho vợ chồng tự thỏa thuận về vấn đề tài sản chung rồi mới giải quyết cho ly hôn.

Hiện nay chị L đang làm công nhân, thu nhập khoảng 15.000.000 đồng/1 tháng. Anh Phạm Xuân T làm bộ đội, thu nhập khoảng 15.000.000 đồng/ tháng.

- Về con chung: Thống nhất về lời khai của anh Phạm Xuân T về số con chung, ngày tháng năm sinh của các con. Từ khi vợ chồng sống ly thân con chung do chị Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì chị L đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Quốc A, ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Xuân T về việc cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Quốc A là 10.000.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu Phạm Quốc A đủ 18 tuổi. Cháu Phạm Hoàng Phương L1 đã đủ trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thành phố D tại Hội liên hiệp phụ nữ phường Dĩ An thể hiện: Chị Phạm Thị L không phải là hội viên hội phụ nữ phường.

Trước khi khởi kiện ly hôn tại Tòa án, chị Phạm Thị L không yêu cầu địa phương hòa giải cơ sở. Hội Liên hiệp phụ nữ phường Dĩ An cũng không tiếp nhận thông tin cung cấp từ đại diện khu phố cũng những người dân phản ánh. Vì vậy, Hội Liên hiệp phụ nữ phường Dĩ An không rõ nguyên nhân mâu thuẫn và vấn đề chăm sóc nuôi dạy con chung giữa anh Phạm Xuân T và chị Phạm Thị L.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Quá trình chung sống chị Phạm Thị L và anh Phạm Xuân T phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn nên đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phạm Xuân T; Về con chung tiếp tục giao cháu Phạm Quốc A, sinh ngày 29/04/2014 cho chị Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Xuân T về việc cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000 đồng; về tài sản chung, nghĩa vụ chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn anh Phạm Xuân T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn anh Phạm Xuân T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L và anh Phạm Xuân T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố T, tỉnh B theo giấy chứng nhận kết hôn số 122/2003, quyền số 01 ngày 02/10/2003 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Anh Phạm Xuân T xác định trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trong thời gian dài nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự chia sẻ, không quan tâm, chăm sóc nhau, tình cảm không thể hàn gắn được, thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2022 cho đến nay. Chị Phạm Thị L xác vợ chồng có những mâu thuẫn nhưng nguyên nhân do anh Phạm Xuân T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, chị Phạm Thị L nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh Phạm Xuân T không thay đổi, vợ chồng đã sống ly thân. Tuy nhiên, chị L vẫn còn yêu thương chồng nên không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc, để đạt được mục đích đó, vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị L và anh Phạm Xuân T thực sự trầm trọng, vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ, không yêu thương nhau, nghi ngờ lòng chung thủy của nhau, vợ chồng đã sống ly thân vì vậy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu ly hôn của anh Phạm Xuân T là có cơ sở chấp nhận theo quy định Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Anh Phạm Xuân T và chị Phạm Thị L thống nhất về việc tiếp tục giao cháu Phạm Quốc A, sinh ngày 29/04/2014 cho chị Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân cháu Phạm Quốc A, sinh ngày 29/04/2014 do chị Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, cháu vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt. Vì vậy để đảm bảo sự ổn định của con chung cần tiếp tục giao cháu Phạm Quốc A, sinh ngày 29/04/2014 cho chị Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81

Luật Hôn nhân và Gia đình. Đối với cháu Phạm Hoàng Phương L1, sinh ngày 28/03/2004 đã trưởng thành, anh T và chị L không yêu cầu giải quyết.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Xuân T và chị Phạm Thị L về việc anh Phạm Xuân T cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Quốc A, sinh ngày 29/04/2014 mỗi tháng 10.000.000 đồng, kể từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Từ những phân tích nêu trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm nhân dân thành phố D, tỉnh B là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Xuân T phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Chị Phạm Thị L không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào các Điều 147, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Xuân T với bị đơn chị Phạm Thị L.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Xuân T được ly hôn với chị Phạm Thị L (Giấy chứng nhận kết hôn số 122/2003, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường B, thành phố T, tỉnh B cấp ngày 02/10/2003)

1.2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Phạm Quốc A, sinh ngày 29/04/2014 cho chị Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau ly hôn, anh Phạm Xuân T và chị Phạm Thị L đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Xuân T phải cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Quốc A, sinh ngày 29/04/2014 mỗi tháng 10.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: các Đương sự không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Xuân T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000627 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh B. Anh Phạm Xuân T còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

3. Bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- VKSND thành phố D (1);
- CC THADS thành phố D (1);
- TAND tỉnh B (1);
- UBND P.Bình Hòa, TP Thuận An, tỉnh B (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Kiều Thị Uyên